

Số: 09/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang, số tiền 2.430,343 tỷ đồng, gồm vốn ngân sách trung ương 1.885,343 tỷ đồng, vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 545 tỷ đồng. Cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Tổng vốn đầu tư phát triển 324,481 tỷ đồng, gồm vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương 279,481 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh 45 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025: Tổng vốn đầu tư phát triển 981,062 tỷ đồng, gồm vốn

đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương 781,062 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh 200 tỷ đồng (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Tổng vốn đầu tư phát triển 1.124,8 tỷ đồng, gồm vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương 824,8 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh 300 tỷ đồng (Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Trong quá trình hiện kế hoạch vốn 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn, cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn theo phân cấp quản lý ngân sách, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua. / *[Signature]*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

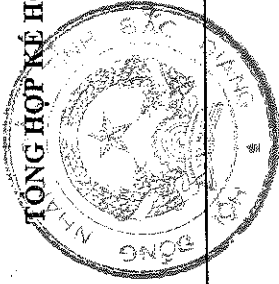
CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**



**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**

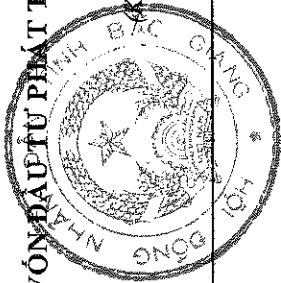
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh	
	Tổng số	2.430.343	1.885.343	545.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	324.481	279.481	45.000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	981.062	781.062	200.000	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.124.800	824.800	300.000	

Biểu số: L1

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**



Xem theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
	Tổng số		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	218.337	190.337	28.000	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		106.144	89.144	17.000	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Ban QLDA ĐTXDCT DD và CN tỉnh; Trường cao đẳng Ngô Gia Tự	91.136	74.136	17.000	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Giang	15.008	15.008		

PHỤ LỤC II

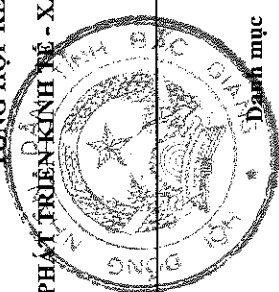
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Vốn Ngân sách	
		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		
		981.062	781.062	200.000	
I	Tổng số	88.938	85.218	3.720	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở	40.920	37.200	3.720	930 hộ
1.1	Huyện Sơn Động	15.884	14.440	1.444	361
1.2	Huyện Lục Ngạn	15.400	14.000	1.400	350
1.3	Huyện Lục Nam	8.140	7.400	740	185
1.4	Huyện Yên Thế	1.364	1.240	124	31
1.5	Huyện Lạng Giang	132	120	12	3
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt	48.018	48.018		18 CT
2.1	Huyện Sơn Động	33.400	33.400		12
2.2	Huyện Lục Ngạn	5.600	5.600		2
2.3	Huyện Lục Nam	9.018	9.018		4
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	49.146	49.146		
	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động, Yên Thế				

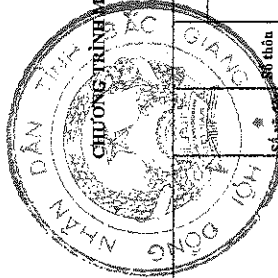


Stt	Danh mục	Chức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		28.733	28.733		
I	Tiền dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệt kê quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		28.733	28.733		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		599.446	475.666	123.780	
I	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		599.446	475.666	123.780	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn bản đặc biệt khó khăn		363.258	347.158	16.100	
*	Phân bổ cho các huyện, xã	UBND các huyện, xã	342.158	342.158		Phân bổ theo tiêu chí; Chi tiết tại Biểu II.2
*	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu Suối Xá, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	BQLDA huyện Sơn Động	21.100	5.000	16.100	Vốn 10% đầu tư công trình hiện xã
1.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã, liên xã	Ban QLDA ĐTXD các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế	217.178	109.498	107.680	Phân bổ chi tiết cho dự án được duyệt
1.3	Xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ	UBND các xã	12.930	12.930		Phân bổ theo tiêu chí; Chi tiết tại Biểu II.2
1.4	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã	UBND các xã	6.080	6.080		Phân bổ theo tiêu chí; Chi tiết tại Biểu II.2
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		166.827	94.327	72.500	



Stt	Danh mục	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Tổng số	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh	
1	Tiêu dự án 1: Đón mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Ban QLDA ĐTXDCITDD&CN tỉnh, Ban QLDA ĐTXD các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	166.827	94.327	72.500	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	UBND các huyện, UBND các xã	34.518	34.518		
1	Huyện Sơn Động		6.125	6.125		
2	Huyện Lục Ngạn		6.452	6.452		
3	Huyện Lục Nam		5.946	5.946		
4	Huyện Yên Thế		15.282	15.282		
5	Huyện Lạng Giang		714	714		
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Thông tin Truyền thông; Ban Dân tộc; Liên minh Hợp tác xã tỉnh	13.454	13.454		
1	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		13.454	13.454		

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAO CHO UBND CÁC HUYỆN, XÃ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG
 (Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)



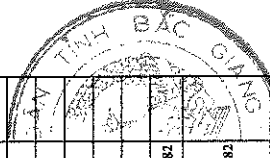
Stt	Tên đơn vị	Số người dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	Số người dân tộc thiểu số bình thường	Trong đó		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng vùng bảo đảm tốc độ (Tiền dự án 1)		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiền dự án 1)		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống độc đáo của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								
				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ	28	66	941.602	749.608	191.994	88.938	85.218	3.720	49.146	49.146	0	28.733	28.733	0	599.446	475.666	123.780	140.821	76.327	64.494	34.518	34.518	0
	Vốn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện	28	66	580.434	388.440	191.994	88.938	85.218	3.720	49.146	49.146	0	28.733	28.733	0	238.278	114.498	123.780	140.821	76.327	64.494	34.518	34.518	0
	2 Vốn Dự án 4 giao xã			361.168	361.168											361.168	361.168							
	1 HUYỆN LANG GIANG	0	1	3.656	3.644	12	132	120	12							2.810	2.810						714	714
	Vốn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện	0	2	846	834	12	132	120	12							2.810	2.810						714	714
	2 Vốn Dự án 4 giao xã			2.810	2.810											2.810	2.810							
	2.1 Xã Hương Sơn ⁽¹⁾			2.810	2.810											2.810	2.810							
	II HUYỆN SƠN ĐỒNG	14	16	470.010	366.248	103.762	49.284	47.840	1.444	30.000	30.000	0	28.733	28.733		298.154	223.174	74.980	57.714	30.376	27.338	6.125	6.125	
	Vốn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện	14	16	307.804	204.042	103.762	49.284	47.840	1.444	30.000	30.000					135.948	60.968	74.980	57.714	30.376	27.338	6.125	6.125	
	2 Vốn Dự án 4 giao xã			162.206	162.206											162.206	162.206							
	2.1 Thị trấn An Châu			5.311	5.311											5.311	5.311							
	2.2 Xã Long Sơn			3.794	3.794											3.794	3.794							
	2.3 Xã Tuấn Đạo ⁽²⁾			6.071	6.071											6.071	6.071							
	2.4 TT.TTY Yên Tử			8.756	8.756											8.756	8.756							
	2.5 Xã Dương Hương ⁽³⁾			10.191	10.191											10.191	10.191							
	2.6 Xã Hòa Sơn			8.822	8.822											8.822	8.822							
	2.7 Xã An Lạc			9.191	9.191											9.191	9.191							
	2.8 Xã Văn Sơn ⁽³⁾			12.932	12.932											12.932	12.932							
	2.9 Xã Lộ Viên			8.857	8.857											8.857	8.857							
	2.10 Xã Vĩnh An ⁽³⁾			9.771	9.771											9.771	9.771							

Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025

STT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn	Số thôn bản đặc biệt khó khăn	Tổng số	Trong đó		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Theo dự án 1)		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Theo dự án 1)		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		
					Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh	Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh	Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh	Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh	Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh	Nghân sách TW	Nghân sách tỉnh			
2.11	Xã An Bá			8.837	8.837														
2.12	Xã Yên Định			8.880	8.880														
2.13	Xã Cẩm Đàn ⁽³⁾			9.861	9.861														
2.14	Xã Thanh Tuấn			8.768	8.768														
2.15	Xã Đại Sơn ⁽³⁾			13.787	13.787														
2.16	Xã Phúc Sơn			9.074	9.074														
2.17	Xã Giáo Liêm ⁽¹⁾			19.303	19.303														
III	HUYỆN LỤC NGÃN			252.279	194.563	57.716	21.000	19.600	1.400			186.920	148.560	38.360	37.907	19.951	17.956	6.452	6.452
1	Vườn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện			145.399	87.673	57.716	21.000	19.600	1.400			80.030	41.670	38.360	37.907	19.951	17.956	6.452	6.452
2	Vườn Dự án 4 giao xã			106.890	106.890							106.890	106.890						
2.1	Xã Sa Lý			8.501	8.501							8.501	8.501						
2.2	Xã Phong Minh			8.582	8.582							8.582	8.582						
2.3	Xã Phong Vân			8.798	8.798							8.798	8.798						
2.4	Xã Tân Sơn ⁽³⁾			19.787	19.787							19.787	19.787						
2.5	Xã Cẩm Sơn ⁽³⁾			10.027	10.027							10.027	10.027						
2.6	Xã Hộ Đáp			8.650	8.650							8.650	8.650						
2.7	Xã Sơn Hải			8.585	8.585							8.585	8.585						
2.8	Xã Phú Nhuận ⁽³⁾			9.713	9.713							9.713	9.713						
2.9	Xã Đào Già			8.819	8.819							8.819	8.819						
2.10	Xã Tân Lập			5.311	5.311							5.311	5.311						
2.11	Xã Kim Sơn			2.529	2.529							2.529	2.529						
2.12	Xã Thanh Hải			1.265	1.265							1.265	1.265						
2.13	Xã Bình Sơn			1.265	1.265							1.265	1.265						
2.14	Xã Tân Hòa			3.793	3.793							3.793	3.793						
2.15	Xã Kiến Thành			1.265	1.265							1.265	1.265						
IV	HUYỆN LỤC NAM			115.262	100.002	15.260	17.158	16.418	740			69.758	63.638	6.120	22.400	14.000	8.400	5.946	5.946
1	Vườn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện			59.379	44.119	15.260	17.158	16.418	740			13.875	7.755	6.120	22.400	14.000	8.400	5.946	5.946
2	Vườn Dự án 4 giao xã			55.883	55.883							55.883	55.883						

Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025

STT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn	Số thôn bản đặc biệt khó khăn	Trong đó		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tiểu dự án 1)		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3)		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				
				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		
2.1	Xã Bình Sơn ⁽²⁾			8.331							8.331									
2.2	Xã Lạc Sơn ⁽¹⁾			10.570							10.570									
2.3	Xã Trường Sơn			7.514							7.514									
2.4	Xã Võ Trạng ⁽²⁾⁽³⁾			9.152							9.152									
2.5	Xã Trường Giang			3.794							3.794									
2.6	Xã Nghĩa Phương			5.311							5.311									
2.7	Xã Tam Dương ⁽¹⁾			7.418							7.418									
2.8	Xã Bảo Sơn			3.793							3.793									
V	HUYỆN XEN THỀ	1	19	100.396	85.152	15.244	1.364	1.240	124	19.146	19.146	0	41.804	37.484	4.320	22.800	12.000	10.800	15.282	15.282
1	Vốn Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 giao huyện	1	19	67.017	51.773	15.244	1.364	1.240	124	19.146	19.146		8.425	4.105	4.320	22.800	12.000	10.800	15.282	15.282
2	Vốn Dự án 4 giao xã			33.379									33.379	33.379						
2.1	Xã Đông Vương ⁽¹⁾			10.118									10.118	10.118						
2.2	Xã Đông Tiến			5.311									5.311	5.311						
2.3	Xã Canh Nậu ⁽²⁾			6.072									6.072	6.072						
2.4	Xã Tiến Thắng ⁽¹⁾			5.555									5.555	5.555						
2.5	Xã Đông Hưu			2.529									2.529	2.529						
2.6	Xã Tân Hiệp			1.265									1.265	1.265						
2.7	Xã Đông Sơn			2.529									2.529	2.529						



Ghi chú:
 - (1) Xã có công trình đặc thù (10%) theo Nghị quyết số 01/2022/HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh;
 - (2) Xã có công trình xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ;
 - (3) Xã có công trình cải tạo nâng cấp trạm y tế xã;

- Số vốn phân bổ cho các huyện, xã điều chỉnh, thay đổi khi các xã khu vực III, khu vực II được công nhận đạt chuẩn nâng thôn mới (theo quy định tại Điều 3, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023).

PHỤ LỤC III

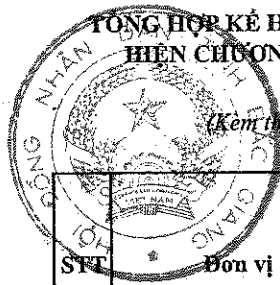
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG**

Biểu III.1

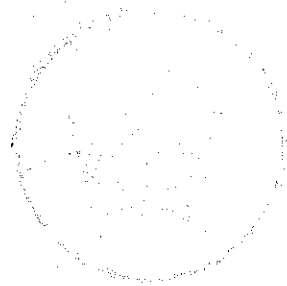
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Đơn vị	Tổng số xã	Dự kiến số xã đạt chuẩn NTM trong giai đoạn	Tổng kế hoạch vốn ĐTPT giai đoạn 2021-2025		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ			1.124.800	824.800	300.000
I	Tổng kế hoạch vốn các xã của UBND các huyện, thành phố	182	39	916.620	734.120	182.500
1	Huyện Sơn Động	15	6	60.395	45.395	15.000
2	Huyện Lục Ngạn	28	9	159.407	129.907	29.500
3	Huyện Lục Nam	23	11	131.182	98.682	32.500
4	Huyện Yên Thế	17	7	174.691	153.191	21.500
5	Huyện Lạng Giang	19		71.710	58.710	13.000
6	Huyện Tân Yên	20		75.800	61.800	14.000
7	Huyện Hiệp Hoà	23	2	88.404	71.404	17.000
8	Huyện Yên Dũng	16	4	73.108	50.108	23.000
9	Huyện Việt Yên	15		63.350	46.350	17.000
10	Thành phố Bắc Giang	6		18.573	18.573	
II	Khen thưởng địa phương làm tốt			44.700		44.700
III	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM			70.680	50.680	20.000
1	Huyện Lục Nam			50.680	50.680	
2	Huyện Yên Dũng			10.000		10.000
3	Huyện Hiệp Hoà			10.000		10.000
IV	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao			40.000		40.000
1	Huyện Lạng Giang			20.000		20.000
2	Huyện Tân Yên			20.000		20.000
V	Hỗ trợ hợp tác xã và dự phòng			52.800	40.000	12.800



Giao cho: UBND huyện Sơn Động

Biểu III.2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

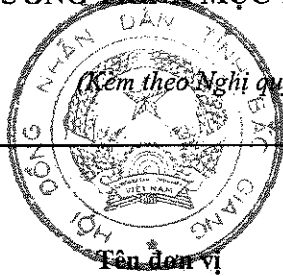
ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	60.395	45.395	15.000
1	Xã Tuấn Đạo	15.726	13.226	2.500
2	Xã Long Sơn	5.757	3.257	2.500
3	Xã Vĩnh An	4.724	2.224	2.500
4	Xã Yên Định	4.724	2.224	2.500
5	Xã Dương Hưu	4.724	2.224	2.500
6	Xã Đại Sơn	4.724	2.224	2.500
7	Xã Giáo Liêm	2.224	2.224	
8	Xã Hữu Sản	2.224	2.224	
9	Xã Lệ Viễn	2.224	2.224	
10	Xã Phúc Sơn	2.224	2.224	
11	Xã Thanh Luận	2.224	2.224	
12	Xã Vân Sơn	2.224	2.224	
13	Xã An Bá	2.224	2.224	
14	Xã Cẩm Đàn	2.224	2.224	
15	Xã An Lạc	2.224	2.224	

Giao cho: UBND huyện Lục Ngạn

Biểu III.3

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI
ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	159.407	129.907	29.500
1	Xã Phi Điền	15.726	13.226	2.500
2	Xã Tân Hoa	15.726	13.226	2.500
3	Xã Kiên Lao	15.726	13.226	2.500
4	Xã Tân Lập	15.726	13.226	2.500
5	Xã Kim Sơn	13.226	13.226	
6	Xã Trù Hựu	5.757	3.257	2.500
7	Xã Nam Dương	5.757	3.257	2.500
8	Xã Kiên Thành	5.757	3.257	2.500
9	Xã Sa Lý	2.224	2.224	
10	Xã Phong Minh	2.224	2.224	
11	Xã Cẩm Sơn	2.224	2.224	
12	Xã Tân Sơn	2.224	2.224	
13	Xã Phong Vân	2.224	2.224	
14	Xã Sơn Hải	2.224	2.224	
15	Xã Hộ Đáp	4.724	2.224	2.500
16	Xã Phú Nhuận	2.224	2.224	
17	Xã Đèo Gia	4.724	2.224	2.500
18	Xã Quý Sơn	4.090	3.090	1.000
19	Xã Thanh Hải	4.090	3.090	1.000
20	Xã Hồng Giang	3.090	3.090	
21	Xã Giáp Sơn	4.090	3.090	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
22	Xã Tân Mộc	4.090	3.090	1.000
23	Xã Mỹ An	4.090	3.090	1.000
24	Xã Tân Quang	3.090	3.090	
25	Xã Biên Động	3.090	3.090	
26	Xã Phụng Sơn	4.090	3.090	1.000
27	Xã Biên Sơn	3.090	3.090	
28	Xã Đồng Cốc	4.090	3.090	1.000

Giao cho: UBND huyện Lục Nam

Biểu III.4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

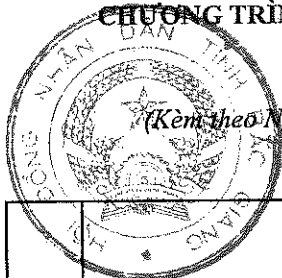
ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	181.862	149.362	32.500
I	UBND huyện Lục Nam	50.680	50.680	
II	UBND các xã	131.182	98.682	32.500
1	Xã Yên Sơn	15.726	13.226	2.500
2	Xã Vũ Xá	15.726	13.226	2.500
3	Xã Trường Giang	15.726	13.226	2.500
4	Xã Tam Dị	5.757	3.257	2.500
5	Xã Nghĩa Phương	5.757	3.257	2.500
6	Xã Đan Hội	6.757	3.257	3.500
7	Xã Thanh Lâm	5.757	3.257	2.500
8	Xã Trường Sơn	4.724	2.224	2.500
9	Xã Vô Tranh	4.724	2.224	2.500
10	Xã Bình Sơn	4.724	2.224	2.500
11	Xã Lục Sơn	4.724	2.224	2.500
12	Xã Bảo Đài	4.090	3.090	1.000
13	Xã Đông Hưng	4.090	3.090	1.000
14	Xã Đông Phú	3.090	3.090	
15	Xã Bắc Lũng	3.090	3.090	
16	Xã Chu Điện	3.090	3.090	
17	Xã Khám Lạng	3.090	3.090	
18	Xã Bảo Sơn	3.090	3.090	
19	Xã Cẩm Lý	4.090	3.090	1.000
20	Xã Lan Mẫu	3.090	3.090	
21	Xã Crong Sơn	4.090	3.090	1.000
22	Xã Huyền Sơn	3.090	3.090	
23	Xã Tiên Nha	3.090	3.090	

Giao cho: UBND huyện Yên Thế

Biểu III.5

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

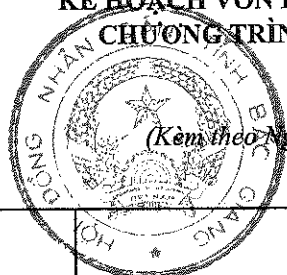
ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	174.691	153.191	21.500
1	Xã Tam Hiệp	15.726	13.226	2.500
2	Xã Đồng Kỳ	15.726	13.226	2.500
3	Xã Tân Hiệp	15.726	13.226	2.500
4	Xã Tân Sỏi	15.726	13.226	2.500
5	Xã Đông Sơn	15.726	13.226	2.500
6	Xã Tam Tiến	15.726	13.226	2.500
7	Xã Canh Nậu	13.226	13.226	
8	Xã Đồng Tiến	13.226	13.226	
9	Xã Đồng Hưu	13.226	13.226	
10	Xã Tiến Thắng	13.226	13.226	
11	Xã Hồng Kỳ	5.757	3.257	2.500
12	Xã Đồng Tâm	4.090	3.090	1.000
13	Xã Đồng Vương	2.224	2.224	
14	Xã An Thượng	4.090	3.090	1.000
15	Xã Hương Vỹ	4.090	3.090	1.000
16	Xã Đồng Lạc	4.090	3.090	1.000
17	Xã Xuân Lương	3.090	3.090	

Giao cho: UBND huyện Lạng Giang

Biểu III.6

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	91.710	58.710	33.000
I	UBND huyện Lạng Giang	20.000		20.000
II	UBND các xã	71.710	58.710	13.000
1	Xã Quang Thịnh	4.090	3.090	1.000
2	Xã Nghĩa Hòa	4.090	3.090	1.000
3	Xã Tân Hưng	5.090	3.090	2.000
4	Xã Đại Lâm	4.090	3.090	1.000
5	Xã Mỹ Thái	4.090	3.090	1.000
6	Xã Nghĩa Hưng	5.090	3.090	2.000
7	Xã Tân Đình	4.090	3.090	1.000
8	Xã Xương Lâm	4.090	3.090	1.000
9	Xã Thái Đào	4.090	3.090	1.000
10	Xã Mỹ Hà	3.090	3.090	
11	Xã Tiên Lục	3.090	3.090	
12	Xã Hương Lạc	3.090	3.090	
13	Xã Đào Mỹ	4.090	3.090	1.000
14	Xã Xuân Hương	3.090	3.090	
15	Xã Hương Sơn	3.090	3.090	
16	Xã Tân Thanh	3.090	3.090	
17	Xã Dương Đức	3.090	3.090	
18	Xã Yên Mỹ	3.090	3.090	
19	Xã An Hà	4.090	3.090	1.000

Giao cho: UBND huyện Tân Yên

Biểu III.7

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

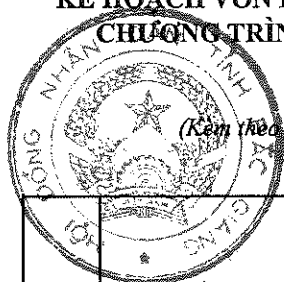
ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên địa phương	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	95.800	61.800	34.000
I	UBND huyện Tân Yên	20.000		20.000
II	UBND các xã	75.800	61.800	14.000
1	Xã Quế Nham	4.090	3.090	1.000
2	Xã Phúc Sơn	4.090	3.090	1.000
3	Xã Ngọc Châu	4.090	3.090	1.000
4	Xã Phúc Hòa	5.090	3.090	2.000
5	Xã Hợp Đức	5.090	3.090	2.000
6	Xã Việt Lập	4.090	3.090	1.000
7	Xã Đại Hóa	3.090	3.090	
8	Xã Lam Cốt	4.090	3.090	1.000
9	Xã Việt Ngọc	4.090	3.090	1.000
10	Xã Ngọc Thiện	4.090	3.090	1.000
11	Xã An Dương	3.090	3.090	
12	Xã Liên Sơn	4.090	3.090	1.000
13	Xã Quang Tiến	3.090	3.090	
14	Xã Ngọc Lý	4.090	3.090	1.000
15	Xã Song Vân	3.090	3.090	
16	Xã Ngọc Vân	4.090	3.090	1.000
17	Xã Lan Giới	3.090	3.090	
18	Xã Liên Chung	3.090	3.090	
19	Xã Cao Xá	3.090	3.090	
20	Xã Tân Trung	3.090	3.090	

Giao cho: UBND huyện Hiệp Hòa

Biểu III.8

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên địa phương	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	98.404	71.404	27.000
I	UBND huyện Hiệp Hòa	10.000		10.000
II	UBND các xã	88.404	71.404	17.000
1	Xã Mai Đình	5.757	3.257	2.500
2	Xã Châu Minh	5.757	3.257	2.500
3	Xã Danh Thắng	4.090	3.090	1.000
4	Xã Hùng Sơn	4.090	3.090	1.000
5	Xã Thanh Vân	4.090	3.090	1.000
6	Xã Mai Trung	4.090	3.090	1.000
7	Xã Đông Lỗ	4.090	3.090	1.000
8	Xã Thái Sơn	4.090	3.090	1.000
9	Xã Quang Minh	3.090	3.090	
10	Xã Thường Thắng	4.090	3.090	1.000
11	Xã Đại Thành	3.090	3.090	
12	Xã Đoan Bái	4.090	3.090	1.000
13	Xã Hoàng Lương	3.090	3.090	
14	Xã Hoàng An	3.090	3.090	
15	Xã Xuân Cẩm	3.090	3.090	
16	Xã Ngọc Sơn	4.090	3.090	1.000
17	Xã Hoàng Vân	4.090	3.090	1.000
18	Xã Hoàng Thanh	3.090	3.090	
19	Xã Hương Lâm	3.090	3.090	

TT	Tên địa phương	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
20	Xã Hợp Thịnh	3.090	3.090	
21	Xã Lương Phong	4.090	3.090	1.000
22	Xã Đồng Tân	3.090	3.090	
23	Xã Hòa Sơn	4.090	3.090	1.000

Giao cho: UBND huyện Yên Dũng

Biểu III.9

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	83.108	50.108	33.000
I	UBND huyện Yên Dũng	10.000		10.000
II	UBND các xã	73.108	50.108	23.000
1	Xã Tân Liễu	6.757	3.257	3.500
2	Xã Nội Hoàng	6.757	3.257	3.500
3	Xã Yên Lư	5.757	3.257	2.500
4	Xã Đồng Phúc	5.757	3.257	2.500
5	Xã Xuân Phú	4.090	3.090	1.000
6	Xã Tiên Dũng	4.090	3.090	1.000
7	Xã Tư Mại	4.090	3.090	1.000
8	Xã Cảnh Thụy	5.090	3.090	2.000
9	Xã Quỳnh Sơn	4.090	3.090	1.000
10	Xã Lãng Sơn	4.090	3.090	1.000
11	Xã Đồng Việt	4.090	3.090	1.000
12	Xã Trí Yên	4.090	3.090	1.000
13	Xã Hương Gián	4.090	3.090	1.000
14	Xã Tiên Phong	3.090	3.090	
15	Xã Lão Hộ	4.090	3.090	1.000
16	Xã Đức Giang	3.090	3.090	

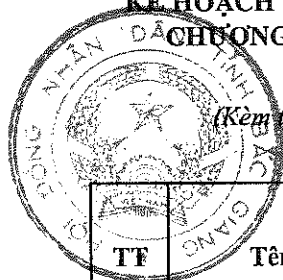
Giao cho: UBND huyện Việt Yên

Biểu III.10

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	63.350	46.350	17.000
1	Xã Quảng Minh	5.090	3.090	2.000
2	Xã Hồng Thái	5.090	3.090	2.000
3	Xã Tăng Tiến	5.090	3.090	2.000
4	Xã Hương Mai	4.090	3.090	1.000
5	Xã Việt Tiến	5.090	3.090	2.000
6	Xã Thượng Lan	4.090	3.090	1.000
7	Xã Tự Lạn	5.090	3.090	2.000
8	Xã Vân Trung	4.090	3.090	1.000
9	Xã Trung Sơn	3.090	3.090	
10	Xã Nghĩa Trung	4.090	3.090	1.000
11	Xã Minh Đức	3.090	3.090	
12	Xã Vân Hà	3.090	3.090	
13	Xã Tiên Sơn	4.090	3.090	1.000
14	Xã Ninh Sơn	4.090	3.090	1.000
15	Xã Quang Châu	4.090	3.090	1.000

Giao cho: UBND TP. Bắc Giang

Biểu III.11

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	18.573	18.573	
1	Xã Tân Tiến	3.090	3.090	
2	Xã Đồng Sơn	3.090	3.090	
3	Xã Song Mai	3.090	3.090	
4	Xã Dĩnh Trì	3.090	3.090	
5	Xã Tân Mỹ	3.090	3.090	
6	Xã Song Khê	3.123	3.123	

